

Số: 02/BC-HĐQT

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 04 tháng 04 năm 2014

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN
CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM 3/2
Năm 2013

I. Thông tin chung

1. Thông tin khái quát

- Tên giao dịch: F.T.PHARMA
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số: 0302408317
- Vốn điều lệ: 46.500.000.000 đồng
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: 46.500.000.000 đồng
- Địa chỉ: Số 10 Công trường Quốc tế - Phường 6 - Quận 3 - Tp. Hồ Chí Minh
- Số điện thoại: 08.38230512
- Số fax: 08.38295221
- Website: www.ft-pharma.com

2. Mã cổ phiếu (nếu có):

2. Quá trình hình thành và phát triển

- Quá trình hình thành và phát triển:

+ Ngày 13/9/1976 Xí nghiệp Dược phẩm 3/2 (EFTIPHAR) được thành lập trên cơ sở sáp nhập một số viện bào chế tại Thành phố Hồ Chí Minh.

+ Ngày 28/6/2001 Xí nghiệp Dược phẩm 3/2 chuyển thành Công ty Cổ phần Dược phẩm 3/2 (F.T.PHARMA) theo Quyết định số 789/QĐ-TTg ngày 28/6/2001 của Thủ tướng Chính phủ.

+ Ngày 24/9/2001 Công ty Cổ phần Dược phẩm 3/2 chính thức hoạt động với loại hình Công ty cổ phần sau khi được Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103000613 với vốn điều lệ là 15,5 tỷ đồng.

- Các sự kiện khác:

+ Ngày 15/9/2005 được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước đồng ý cho phát hành thêm 1.550.000 cổ phần để tăng vốn điều lệ từ 15,5 tỷ đồng lên 31 tỷ đồng.

+ Ngày 07/8/2006 Công ty Cổ phần Dược phẩm 3/2 đạt tiêu chuẩn GMP - WHO, GSP, GLP.

+ Ngày 24/11/2008 được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước đồng ý cho phát hành 1.550.000 cổ phiếu thưởng cho cổ đông hiện hữu theo tỷ lệ 2:1 để tăng vốn điều lệ từ 31 tỷ đồng lên 46,5 tỷ đồng.

+ Từ năm 2006 - 2013: Liên tiếp đạt danh hiệu hàng Việt Nam chất lượng cao do người tiêu dùng bình chọn.



+ Từ năm 2012 đến nay: Công ty Cổ phần Dược phẩm 3/2 đạt chứng nhận GDP.

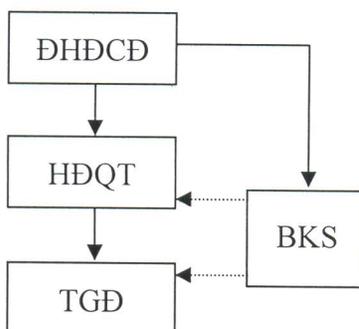
3. Ngành nghề và địa bàn kinh doanh

– Ngành nghề kinh doanh: Kinh doanh dược phẩm, dược liệu, các loại thực phẩm từ dược liệu và các loại sản phẩm khác thuộc ngành y tế quản lý; Sản xuất dược phẩm, dược liệu và các loại sản phẩm khác thuộc ngành y tế quản lý.

– Địa bàn kinh doanh: Thành phố Hồ Chí Minh, Tây Nam bộ và các tỉnh thành khác.

4. Thông tin về mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý

– Mô hình quản trị:



– Cơ cấu bộ máy quản lý: Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc, các phòng Nghiệp vụ và phân xưởng sản xuất.

– Các công ty con, công ty liên kết: Không.

5. Định hướng phát triển

– Các mục tiêu chủ yếu của Công ty: Phát huy và sử dụng vốn có hiệu quả để sản xuất kinh doanh dược phẩm, dược liệu, trang thiết bị, vật tư y tế và kinh doanh đa ngành nghề theo quy định của pháp luật nhằm đạt hiệu quả tối đa, tạo việc làm ổn định cho người lao động, tăng cổ tức trả cho cổ đông, đóng góp cho ngân sách Nhà nước và phát triển Công ty.

– Chiến lược phát triển trung và dài hạn:

+ Hoàn thiện và ổn định sản xuất, đảm bảo luôn đạt tiêu chuẩn GMP-WHO, GLP và GSP.

+ Đa dạng hóa hoạt động sản xuất kinh doanh nhằm giảm thiểu rủi ro, phát huy tiềm năng ưu thế hiện có của công ty để hạn chế việc lệ thuộc vào một sản phẩm, một ngành hàng.

+ Phát huy các mối quan hệ liên kết trong lĩnh vực gia công, hợp tác sản xuất, xuất khẩu.

+ Tập trung khai thác các bất động sản hiện có một cách hiệu quả, thông qua việc hợp tác kinh doanh đầu tư xây dựng cao ốc văn phòng, kho bãi.

+ Phát triển nguồn nhân lực thông qua đào tạo tại chỗ, cử đi đào tạo các trường học, trung tâm nhằm tạo nên đội ngũ nhân viên kế thừa hoàn thành nhiệm vụ được giao.

+ Các mục tiêu đối với môi trường, xã hội và cộng đồng của Công ty: Thân thiện và bảo vệ môi trường, tăng cường công tác xã hội thực hiện chăm lo cho dân nghèo và luôn thể hiện tinh thần trách nhiệm đối với cộng đồng.

6. Các rủi ro: Bất ổn của nền kinh tế và quy định của ngành y tế trong công tác đấu thầu thuốc và khám chữa bệnh theo diện Bảo hiểm y tế có sự tác động mạnh mẽ đối với doanh nghiệp hoạt động trong ngành dược.

II. Tình hình hoạt động trong năm

1. Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh:

- Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trong năm:

| Các chỉ tiêu | Kế hoạch 2013 | Thực hiện 2013 | Thực hiện 2012 | So sánh thực hiện 2013 với | |
|---|-----------------|-----------------|-----------------|----------------------------|---------|
| | | | | KH 2013 | TH 2012 |
| | 1 | 2 | 3 | 4=2/1 | 5=2/3 |
| Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 201.743.570.874 | 244.390.678.924 | 204.463.530.109 | 121,1% | 119,5% |
| Tổng lợi nhuận trước thuế | 24.124.721.227 | 35.625.870.460 | 27.836.654.486 | 147,7% | 128,0% |
| Lợi nhuận sau thuế | 17.552.565.920 | 23.545.010.594 | 20.348.355.194 | 134,1% | 115,7% |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 3.775 | 5.063 | 4.376 | 134,1% | 115,7% |

2. Tổ chức và nhân sự:

- Danh sách Ban điều hành:

| Họ và tên | Chức vụ | Ngày tháng năm sinh | Địa chỉ thường trú | Số CMND | Cổ phần sở hữu | |
|-----------------------------|-----------------------------|---------------------|--|-----------|----------------|-------|
| | | | | | Số lượng | Tỷ lệ |
| Lê Thanh Sử | Tổng Giám đốc | 04/06/1951 | 48D Thạch Thị Thanh P.Tân Định, Q.1 TP.HCM | 024043876 | 90.600 | 1,95% |
| Trần Thị Thanh Hương | Phó Tổng Giám đốc | 08/01/1962 | 11 Bis Nguyễn Thị Minh Khai, P.Bến Nghé, Q.1, TP.HCM | 020634776 | 12.000 | 0,26% |
| Nguyễn Thị Châu Oanh | Phó Tổng Giám đốc | 01/08/1975 | TK2/9 Bến Chương Dương, P.Cầu Kho, Q.1, TP.HCM | 024333265 | 10.000 | 0,22% |
| Lý Thị Thanh Vân | Phó Tổng Giám đốc | 09/11/1956 | 109 Nơ Trang Long P.11 Q.Bình Thạnh TP.HCM | 020036923 | 18.000 | 0,39% |
| Vũ Tiến Đông | Kế toán trưởng | 23/11/1976 | 124/28 KP3B, Tỉnh Lộ 28, P.Thạnh Lộc, Q.12, TP.HCM | 025210917 | 0 | 0% |
| Phạm Lê Diễm Ngọc | Giám đốc Đảm bảo chất lượng | 06/01/1975 | 82/21 Lý Chính Thắng, P.8, Q.3, TPHCM | 022777069 | 0 | 0% |

- Những thay đổi trong ban điều hành: Không.

- Số lượng cán bộ, nhân viên, chính sách: Tính đến 31/12/2013 Công ty có 350 lao động (trong đó 154 nam và 196 nữ), trình độ người lao động không ngừng được cải thiện, lao động trình độ Dực sĩ Đại học trở lên có 25 người, Đại học khác trở lên có 59 người, Dực sĩ trung học 83 người. Trong năm, tuyển dụng mới 63 lao động và giải quyết cho 47 lao động thôi việc. Công tác tổ chức ngày càng ổn định, đảm bảo thu nhập và thực hiện tốt

hơn các chế độ chính sách cho người lao động giúp người lao động an tâm làm việc và gắn bó lâu dài với công ty.

3. *Tình hình đầu tư, tình hình thực hiện các dự án:*

4. *Tình hình tài chính*

a) *Tình hình tài chính*

| Chỉ tiêu | Năm 2013 | Năm 2012 | % tăng giảm |
|-----------------------------------|-----------------|-----------------|--------------------|
| Tổng giá trị tài sản | 161.787.854.346 | 144.553.504.699 | 11,9% |
| Doanh thu thuần | 244.390.678.924 | 204.463.530.109 | 19,5% |
| Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh | 35.128.614.103 | 27.646.944.527 | 27,1% |
| Lợi nhuận khác | 497.256.357 | 189.709.959 | 162,1% |
| Lợi nhuận trước thuế | 35.625.870.460 | 27.836.654.486 | 28,0% |
| Lợi nhuận sau thuế | 23.545.010.594 | 20.348.355.194 | 15,7% |
| Tỷ lệ lợi nhuận trả cổ tức | 5.063 | 4.376 | 15,7% |

b) *Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu*

| Các chỉ tiêu | Năm 2013 | Năm 2012 | Ghi chú |
|--|-----------------|-----------------|----------------|
| <i>1. Chỉ tiêu về khả năng thanh toán</i> | | | |
| + Hệ số thanh toán ngắn hạn: TSLĐ/Nợ ngắn hạn | 1,85 | 2,05 | |
| + Hệ số thanh toán nhanh: TSLĐ - Hàng tồn kho Nợ ngắn hạn | 1,11 | 1,31 | |
| <i>2. Chỉ tiêu về cơ cấu vốn</i> | | | |
| + Hệ số Nợ/Tổng tài sản | 0,34 | 0,29 | |
| + Hệ số Nợ/Vốn chủ sở hữu | 0,52 | 0,42 | |
| <i>3. Chỉ tiêu về năng lực hoạt động</i> | | | |
| + Vòng quay hàng tồn kho: Giá vốn hàng bán/Hàng tồn kho bình quân | 4,25 | 4,02 | |
| + Doanh thu thuần/Tổng tài sản | 1,51 | 1,41 | |
| <i>4. Chỉ tiêu về khả năng sinh lời</i> | | | |
| + Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần | 9,63% | 9,95% | |
| + Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu | 22,05% | 19,98% | |
| + Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản | 14,55% | 14,08% | |
| + Hệ số Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh/Doanh thu thuần | 14,37% | 13,52% | |

412
G
PH
/2
10

5. Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu

a) Cổ phần: Tổng số cổ phần đang lưu hành là 4.650.000, tất cả là cổ phần phổ thông (mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần) và đều được chuyển nhượng tự do, không bị hạn chế chuyển nhượng.

b) Cơ cấu cổ đông:

– Theo tỷ lệ sở hữu:

+ Cổ đông lớn (sở hữu từ 5% trở lên): 03 cổ đông, sở hữu 2.765.715 CP, chiếm 59,48%.

+ Cổ đông nhỏ (sở hữu dưới 5%): 228 cổ đông, sở hữu 1.884.285 CP, chiếm 40,52%.

– Theo chủ thể sở hữu:

+ Cổ đông tổ chức: 06 cổ đông, sở hữu 2.654.580 cổ phần, chiếm 57,09%.

+ Cổ đông cá nhân: 225 cổ đông, sở hữu 1.995.420 cổ phần, chiếm 42,91%.

– Theo quốc tịch:

+ Cổ đông trong nước: 231 cổ đông, sở hữu 4.650.000 cổ phần, chiếm 100%

+ Cổ đông nước ngoài: 0 cổ đông.

– Theo vốn chủ sở hữu:

+ Cổ đông Nhà nước: 01 cổ đông, sở hữu 697.500 cổ phần, chiếm 15%.

+ Cổ đông khác: 230 cổ đông, sở hữu 3.952.500 cổ phần, chiếm 85%.

c) Tình hình thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu: Không.

d) Giao dịch cổ phiếu quỹ: Không.

e) Các chứng khoán khác: Không.

III. Báo cáo và đánh giá của Ban Tổng Giám đốc:

1. Đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh:

Doanh thu và lợi nhuận năm 2013 đều vượt so với kế hoạch và tăng so với cùng kỳ năm trước, doanh thu đạt trên 245 tỷ đồng vượt 21,1% so với kế hoạch và tăng 19,5% so với cùng kỳ năm trước, lợi nhuận sau thuế đạt trên 23 tỷ đồng vượt 31,1% so với kế hoạch và tăng 15,7% so với cùng kỳ năm trước.

Khối kinh doanh hoạt động ổn định, từng bước mở rộng thị phần trong nước và xuất khẩu. Khối sản xuất được đầu tư trang thiết bị, máy móc hiện đại thực hiện sản xuất ngày càng tốt hơn, đáp ứng kịp thời nhu cầu kinh doanh. Những bộ phận khác thực hiện tốt chức năng, nhiệm vụ của mình. Tất cả góp phần thực hiện hoàn thành vượt mức chỉ tiêu kế hoạch năm 2013.

2. Tình hình tài chính

a) Tình hình tài sản:

– Tài sản ngắn hạn năm 2013: Trong khi các khoản phải thu ngắn hạn và hàng tồn kho tăng so với năm 2012 thì tiền và tài sản ngắn hạn khác lại giảm. Tài sản ngắn hạn tính đến 31/12/2013 là 101.890.128.230 đồng tăng 16,6% so với năm 2012.

– Tài sản dài hạn năm 2013: Trong khi tài sản cố định tăng so với năm 2012 thì bất động sản đầu tư và tài sản dài hạn khác lại giảm, còn khoản đầu tư tài chính dài hạn thì

không thay đổi. Tài sản dài hạn tính đến 31/12/2013 là 59.897.726.116 đồng tăng 4,8% so với năm 2012.

– Tổng tài sản tính đến 31/12/2013 là 161.787.854.346 đồng tăng 11,9% so với năm 2012.

b) Tình hình nợ phải trả:

Trong năm 2013, không phát sinh nợ dài hạn, nợ ngắn hạn tăng 28,7% so với năm 2012. Tính đến 31/12/2013, nợ phải trả là 55.018.850.558 tăng 28,7% so với năm 2012.

3. Những cải tiến về cơ cấu tổ chức, chính sách, quản lý

Trong năm 2013, Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc Công ty đã sắp xếp, bố trí lao động hợp lý phát huy năng lực cá nhân, tăng năng suất lao động. Bên cạnh đó, Công ty đã có chính sách lương thưởng hợp lý, đảm bảo cuộc sống người lao động và động viên, khuyến khích kịp thời.

Công ty áp dụng mô hình quản trị phù hợp với đặc thù của Công ty cổ phần: Đại hội đồng cổ đông là cơ quan lãnh đạo cao nhất, Hội đồng quản trị được Đại hội đồng bầu ra để thay mặt cổ đông thực hiện nhiệm vụ quản trị công ty, Hội đồng quản trị bổ nhiệm Tổng Giám đốc, Phó Tổng Giám đốc và các chức danh quản lý khác theo quy định của Điều lệ Công ty để điều hành hoạt động của Công ty. Bên cạnh đó, Đại hội đồng cổ đông đã bầu Ban Kiểm soát để giám sát hoạt động của Hội đồng quản trị và Ban Điều hành Công ty, qua đó đảm bảo hoạt động của Công ty theo đúng định hướng, nghị quyết Đại hội đồng cổ đông và tuân thủ pháp luật hiện hành.

4. Kế hoạch phát triển trong tương lai

a) Về kinh doanh:

– Tiếp tục đẩy mạnh phát triển thị trường thực phẩm chức năng, xem đây là thị trường tiềm năng cần khai thác hơn nữa để tăng doanh thu cho công ty.

– Duy trì và thắt chặt hơn nữa mối quan hệ với khách hàng cũ đồng thời mở rộng hệ thống mạng lưới phân phối, giao hàng trực tiếp để chủ động đáp ứng yêu cầu của người tiêu dùng và phát triển thị trường mới.

– Tiếp tục phát triển thị trường ETC xem đây là yếu tố quan trọng để làm nền tảng cho sự thâm nhập thị trường OTC và tăng hiệu quả kinh tế cho công ty.

– Đối với thị trường nước ngoài sẽ tiếp tục củng cố và phát triển hàng hóa xuất khẩu ở các thị trường trước đây như Campuchia, Myanmar và hoàn thành thủ tục xuất khẩu sang thị trường tiềm năng Châu Phi.

b) Về sản xuất:

– Bố trí dây chuyền sản xuất hợp lý, phát huy hết năng suất lao động, sử dụng hiệu quả nguyên liệu sản xuất, tránh lãng phí để tiết kiệm chi phí sản xuất.

– Quản lý, đánh giá hiệu quả công việc chuẩn xác, thực hiện đúng nội quy lao động, chính sách lương, thưởng khuyến khích tăng năng suất lao động.

– Phối hợp chặt chẽ với Phòng Kinh doanh để lên kế hoạch sản xuất kịp thời, đảm bảo đủ hàng hóa cung cấp cho khách hàng theo yêu cầu của Phòng Kinh doanh, giảm lượng hàng tồn kho.

– Trang bị thêm dây chuyền nước muối tinh khiết, sửa chữa một số khu vực của Nhà máy nhằm hoàn thiện hệ thống sản xuất.



c) Nghiên cứu phát triển:

- Nghiên cứu ra sản phẩm mới có tính đột phá, tạo ra mặt hàng chiến lược của Công ty.
- Phát triển thêm các mặt hàng thực phẩm chức năng đáp ứng nhu cầu khách hàng, tạo cơ sở cạnh tranh trong tương lai.

5. *Giải trình của Ban Giám đốc đối với ý kiến kiểm toán:* Không có vấn đề cần giải trình.

IV. **Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Công ty**

1. *Đánh giá của Hội đồng quản trị về các mặt hoạt động của Công ty*

Trong năm 2013, hoạt động của Công ty khá tốt, các phòng ban, bộ phận có sự phối hợp nhịp nhàng với nhau, đặc biệt là bộ phận kinh doanh và sản xuất.

Bộ phận kinh doanh đã nỗ lực hết mình để đạt được doanh thu và lợi nhuận cao nhất cho Công ty. Bên cạnh đó, bộ phận sản xuất cũng đã tăng cường sản xuất, quản lý chi phí, tiết kiệm nguyên liệu trong sản xuất và có những cải tiến kỹ thuật đảm bảo đủ nguồn hàng cung cấp theo yêu cầu kinh doanh.

2. *Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Ban Tổng Giám đốc công ty*

Mặc dù nền kinh tế năm 2013 vẫn còn rất nhiều khó khăn nhưng Ban Tổng Giám đốc đã rất nỗ lực, quyết tâm cao độ điều hành hoạt động của Công ty hoàn thành vượt mức kế hoạch đề ra. Hội đồng quản trị đánh giá cao những kết quả đạt được từ hoạt động kinh doanh năm 2013 dưới sự điều hành của Ban Tổng Giám đốc.

3. *Các kế hoạch, định hướng của Hội đồng quản trị*

Tiếp tục phát huy những kết quả đã đạt được, tập trung đẩy mạnh phát triển những mặt hàng truyền thống của Công ty đồng thời nghiên cứu thêm những mặt hàng mới có sức cạnh tranh và mang lại hiệu quả kinh tế cao.

Năm 2014 vẫn là một năm khó khăn nên việc xây dựng chỉ tiêu, kế hoạch phải phù hợp với tình hình thực tế của Công ty và xu thế chung hiện nay. Bên cạnh đó Hội đồng quản trị sẽ có định hướng phát triển phù hợp với đặc thù của Công ty.

V. Quản trị công ty (Tổ chức chào bán trái phiếu ra công chúng hoặc niêm yết trái phiếu không phải là công ty đại chúng không bắt buộc phải công bố các thông tin tại Mục này).

1. *Hội đồng quản trị*

Thành viên và cơ cấu của Hội đồng quản trị:

| STT | Họ và tên | Chức vụ trong HĐQT | Cơ cấu của HĐQT | Cổ phần sở hữu | |
|-----|----------------------|--------------------|---------------------------|----------------|-------|
| | | | | Số lượng | Tỷ lệ |
| 1 | Lê Thanh Sứ | Chủ tịch | TV HĐQT điều hành (TGD) | 90.600 | 1,95% |
| 2 | Trần Thị Thanh Hương | Thành viên | TV HĐQT điều hành (P.TGD) | 12.000 | 0,26% |
| 3 | Nguyễn Thị Châu Oanh | Thành viên | TV HĐQT điều hành (P.TGD) | 10.000 | 0,22% |
| 4 | Nguyễn Minh Đức | Thành viên | TV HĐQT không điều hành | 35.100 | 0,75% |

| STT | Họ và tên | Chức vụ trong HĐQT | Cơ cấu của HĐQT | Cổ phần sở hữu | |
|-----|----------------|--------------------|-------------------------|----------------|-------|
| | | | | Số lượng | Tỷ lệ |
| 5 | Anthony Nguyễn | Thành viên | TV HĐQT không điều hành | 0 | 0% |
| 6 | Đoàn Minh Thư | Thành viên | TV HĐQT không điều hành | 0 | 0% |
| 7 | Võ Thanh Tùng | Thành viên | TV HĐQT không điều hành | 0 | 0% |

a) Các tiểu ban thuộc Hội đồng quản trị: Không.

b) Hoạt động của Hội đồng quản trị:

Hội đồng quản trị đã tổ chức họp đủ số lượng theo quy định, đã thực hiện tốt chức năng và nhiệm vụ của mình. Hoạt động của Hội đồng quản trị bám sát nghị quyết Đại hội đồng cổ đông năm 2013 và góp phần phát triển Công ty.

| Số lần họp | Ngày họp | Nội dung họp | Số lượng TV HĐQT dự họp | Kết quả họp |
|------------|------------|--|-------------------------|---|
| 1 | 04/02/2013 | Thông qua nội dung phương án vay hạn mức bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh năm 2013 tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Bến Thành. | 7/7 | Tất cả thành phần dự họp nhất trí 100% nội dung họp |
| 2 | 14/3/2013 | Thông qua Báo cáo tài chính năm 2012 Thảo luận thống nhất công tác chuẩn bị tổ chức Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2013 và đóng góp ý kiến cho Điều lệ mới năm 2013 Lấy ý kiến Hội đồng quản trị về dự án liên kết của Công ty | 7/7 | Tất cả thành phần dự họp nhất trí 100% nội dung họp |
| 3 | 22/3/2013 | Thông qua nội dung chương trình Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2013 Thống nhất mức thưởng Ban điều hành vì đã thực hiện vượt mức kế hoạch năm 2012 Thống nhất phương án thực hiện dự án liên kết của Công ty | 6/7 | Tất cả thành phần dự họp nhất trí 100% nội dung họp |
| 4 | 15/5/2013 | Báo cáo kết quả hoạt động quý 1 năm 2013 Triển khai thực hiện kế hoạch năm 2013 | 7/7 | Tất cả thành phần dự họp nhất trí 100% nội dung họp |



| Số lần họp | Ngày họp | Nội dung họp | Số lượng TV HĐQT dự họp | Kết quả họp |
|------------|------------|--|-------------------------|---|
| 5 | 09/7/2013 | Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh 6 tháng đầu năm 2013 Thông qua mức chi tạm ứng cổ tức đợt 1 năm 2013 Phương án cải tạo, mở rộng nâng công suất nhà máy | 6/7 | Tất cả thành phần dự họp nhất trí 100% nội dung họp |
| 6 | 30/10/2013 | Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh 9 tháng đầu năm 2013 Dự án đầu tư cải tạo, mở rộng nâng công suất nhà máy Lựa chọn Công ty kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2013 | 6/7 | Tất cả thành phần dự họp nhất trí 100% nội dung họp |
| 7 | 07/12/2013 | Lấy ý kiến Thành viên Hội đồng quản trị về việc tạm ứng cổ tức đợt 2 năm 2013 | 7/7 | Tất cả đồng ý 100% |
| 8 | 31/12/2013 | Báo cáo kết quả hoạt động năm 2013 và thống nhất một số chỉ tiêu kế hoạch năm 2014 Dự án mở rộng, nâng công suất nhà máy Một số vấn đề khác | 6/7 | Tất cả thành phần dự họp nhất trí 100% nội dung họp |

c) Hoạt động của thành viên Hội đồng quản trị độc lập không điều hành.

Thành viên Hội đồng quản trị không điều hành tham dự các cuộc họp Hội đồng quản trị, đóng góp ý kiến, cùng Hội đồng quản trị thực hiện tốt nhiệm vụ quản trị công ty.

d) Hoạt động của các tiểu ban trong Hội đồng quản trị: Không.

2. Ban Kiểm soát

a) Thành viên và cơ cấu của Ban kiểm soát:

| STT | Họ và tên | Chức vụ trong BKS | Cổ phần sở hữu | |
|-----|---------------------|-------------------|----------------|-------|
| | | | Số lượng | Tỷ lệ |
| 1 | Nguyễn Trung Thiện | Trưởng ban | 0 | 0% |
| 2 | Lưu Nguyễn Anh Tuấn | Thành viên | 0 | 0% |
| 3 | Nguyễn Tấn Lộc | Thành viên | 4.680 | 0,1% |

b) Hoạt động của Ban kiểm soát:

Ban kiểm soát đã giám sát hoạt động của Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty trong việc quản trị, điều hành hoạt động kinh doanh, thực thi nhiệm vụ, quyền hạn của mình và việc tuân thủ các quy định của pháp luật và điều lệ công ty.

Tham gia các cuộc họp Hội đồng quản trị để giám sát hoạt động đồng thời đóng góp ý kiến kịp thời để hoạt động của Công ty ngày càng hiệu quả hơn.

3. Các giao dịch, thù lao và các khoản lợi ích của Hội đồng quản trị, Ban giám đốc và Ban kiểm soát

a) Thù lao Hội đồng quản trị và Ban Kiểm soát: Công ty chi thù lao Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát bằng 5% lợi nhuận sau thuế.

| STT | Chức vụ | Số lượng người | Số tiền thù lao (đồng/người/năm) | Tổng số tiền cả năm 2013 |
|-----|--------------------------|----------------|----------------------------------|--------------------------|
| 1 | Chủ tịch HĐQT | 1 | 168.000.000 | 168.000.000 |
| 2 | Thành viên HĐQT | 6 | 84.000.000 | 504.000.000 |
| 3 | Trưởng Ban Kiểm soát | 1 | 84.000.000 | 84.000.000 |
| 4 | Thành viên Ban Kiểm soát | 2 | 56.000.000 | 112.000.000 |

* Số tiền còn lại từ 5% lợi nhuận sau thuế được trích để trả thù lao cho Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát sẽ được chi bổ sung sau khi có quyết định chính thức của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2014.

b) Giao dịch cổ phiếu của cổ đông nội bộ và người có liên quan: Không

c) Hợp đồng hoặc giao dịch với cổ đông nội bộ: Không.

d) Việc thực hiện các quy định về quản trị công ty: Không.

VI. Báo cáo tài chính

1. Ý kiến kiểm toán của Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam:

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Dược phẩm 3/2 (“Công ty”) được lập ngày 31 tháng 3 năm 2014 và được trình bày từ trang 5 đến trang 31, bao gồm bảng cân đối kế toán vào ngày 31 tháng 12 năm 2013, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, và các thuyết minh báo cáo tài chính đi kèm.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 đã được kiểm toán bởi một công ty kiểm toán khác và đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần về báo cáo tài chính đó vào ngày 26 tháng 3 năm 2013.

2. Báo cáo tài chính được kiểm toán:

Báo cáo tài chính năm 2013 của Công ty Cổ phần Dược phẩm 3/2 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam đã đăng tải trên trang website của Công ty, www.ft-pharma.com, sau đây là chi tiết Báo cáo tài chính năm 2013:

BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM 2013

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

| Mã số | TÀI SẢN | Thuyết minh | Số cuối năm | Số đầu năm |
|-------|---------------------------------|-------------|-----------------|----------------|
| 100 | A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | | 101.890.128.230 | 87.397.032.669 |
| 110 | I. Tiền | 4 | 17.481.703.126 | 20.123.657.944 |
| 111 | 1. Tiền | | 17.481.703.126 | 20.123.657.944 |
| 130 | II. Các khoản phải thu ngắn hạn | 5 | 42.844.064.150 | 34.599.867.506 |
| 131 | 1. Phải thu khách hàng | | 43.537.683.016 | 33.067.843.976 |
| 132 | 2. Trả trước cho người bán | | 35.000.000 | 2.328.782.200 |

110
GI
HẢ
PH
2
100

| Mã số | TÀI SẢN | Thuyết minh | Số cuối năm | Số đầu năm |
|-------|--|-------------|------------------|------------------|
| 135 | 3. Các khoản phải thu khác | | 859.533.639 | 609.082.792 |
| 139 | 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | | (1.588.152.505) | (1.405.841.462) |
| 140 | III. Hàng tồn kho | 6 | 40.815.220.663 | 31.516.515.227 |
| 141 | 1. Hàng tồn kho | | 40.815.220.663 | 31.516.515.227 |
| 150 | IV. Tài sản ngắn hạn khác | | 749.140.291 | 1.156.991.992 |
| 151 | 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | | 260.549.626 | 874.800.100 |
| 152 | 2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ | | 353.398.282 | - |
| 158 | 3. Tài sản ngắn hạn khác | | 135.192.383 | 282.191.892 |
| 200 | B. TÀI SẢN DÀI HẠN | | 59.897.726.116 | 57.156.472.030 |
| 220 | I. Tài sản cố định | | 53.228.566.375 | 49.715.664.613 |
| 221 | 1. Tài sản cố định hữu hình | 7 | 46.163.083.672 | 44.731.654.228 |
| 222 | Nguyên giá | | 96.782.753.883 | 94.664.061.207 |
| 223 | Giá trị khấu hao lũy kế | | (50.619.670.211) | (49.932.406.979) |
| 227 | 2. Tài sản vô hình | 8 | 6.448.202.703 | 4.099.310.385 |
| 228 | Nguyên giá | | 7.561.413.979 | 4.291.421.979 |
| 229 | Giá trị khấu trừ lũy kế | | (1.113.211.276) | (192.111.594) |
| 230 | 3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | | 617.280.000 | 884.700.000 |
| 240 | II. Bất động sản đầu tư | 9 | 387.047.185 | 404.060.245 |
| 241 | 1. Nguyên giá | | 5.901.321.000 | 2.406.071.400 |
| 242 | 2. Giá trị khấu hao lũy kế | | (5.514.273.815) | (2.002.011.155) |
| 250 | III. Khoản đầu tư tài chính dài hạn | 10 | 3.683.000.000 | 3.683.000.000 |
| 258 | 1. Các khoản đầu tư dài hạn khác | | 3.683.000.000 | 3.683.000.000 |
| 260 | IV. Tài sản dài hạn khác | | 2.599.112.556 | 3.353.747.172 |
| 261 | 1. Chi phí trả trước dài hạn | 11 | 2.572.112.556 | 3.343.747.172 |
| 268 | 2. Tài sản dài hạn khác | | 27.000.000 | 10.000.000 |
| 270 | TỔNG CỘNG TÀI SẢN | | 161.787.854.346 | 144.553.504.699 |

| Mã số | NGUỒN VỐN | Thuyết minh | Số cuối năm | Số đầu năm |
|-------|---|-------------|----------------|----------------|
| 300 | A. NỢ PHẢI TRẢ | | 55.018.850.558 | 42.733.545.745 |
| 310 | I. Nợ ngắn hạn | | 55.018.850.558 | 42.733.545.745 |
| 311 | 1. Vay ngắn hạn | 12 | 33.388.752.430 | 27.679.002.697 |
| 312 | 2. Phải trả người bán | | 4.508.945.338 | 3.977.364.331 |
| 313 | 3. Người mua trả tiền trước | | - | 30.000.352 |
| 314 | 4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 13 | 6.118.011.707 | 2.244.678.056 |
| 315 | 5. Phải trả người lao động | | 1.981.651.566 | 2.967.048.929 |
| 316 | 6. Chi phí phải trả | 14 | 622.616.042 | 60.000.000 |
| 319 | 7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác | 15 | 7.067.514.970 | 5.775.451.380 |
| 323 | 8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | | 1.331.358.505 | - |

| Mã số | NGUỒN VỐN | Thuyết minh | Số cuối năm | Số đầu năm |
|-------|--------------------------------------|-------------|-----------------|-----------------|
| 400 | B. VỐN CHỦ SỞ HỮU | | 106.769.003.788 | 101.819.958.954 |
| 410 | I. Vốn chủ sở hữu | 16.1 | 106.769.003.788 | 101.819.958.954 |
| 411 | 1. Vốn cổ phần | | 46.500.000.000 | 46.500.000.000 |
| 412 | 2. Thặng dư vốn cổ phần | | 24.195.000.000 | 24.195.000.000 |
| 417 | 3. Quỹ đầu tư phát triển | | 5.889.580.104 | 4.872.162.344 |
| 418 | 4. Quỹ dự phòng tài chính | | 4.035.909.608 | 2.408.041.192 |
| 420 | 5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | | 26.148.514.076 | 23.844.755.418 |
| 440 | TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | | 161.787.854.346 | 144.553.504.699 |

CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

| CHỈ TIÊU | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---------------------|-------------|------------|
| Ngoại tệ - Đô la Mỹ | 4.014 | 65.941 |

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Năm nay | Năm trước |
|-------|--|-------------|-------------------|-------------------|
| 01 | 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 17.1 | 245.203.976.113 | 205.259.392.385 |
| 02 | 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 17.1 | (813.297.189) | (795.862.276) |
| 10 | 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 17.1 | 244.390.678.924 | 204.463.530.109 |
| 11 | 4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp | 18 | (153.688.125.399) | (132.911.171.552) |
| 20 | 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | | 90.702.553.525 | 71.552.358.557 |
| 21 | 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 17.2 | 167.481.819 | 287.220.519 |
| 22 | 7. Chi phí tài chính | 19 | (2.528.213.918) | (3.422.562.391) |
| 23 | Trong đó: chi phí lãi vay | | (2.235.389.157) | (3.329.619.421) |
| 24 | 8. Chi phí bán hàng | | (40.746.153.280) | (30.277.859.732) |
| 25 | 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | | (12.467.054.043) | (10.492.212.426) |
| 30 | 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | | 35.128.614.103 | 27.646.944.527 |
| 31 | 11. Thu nhập khác | | 1.023.192.945 | 418.878.579 |

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Năm nay | Năm trước |
|-------|---|-------------|------------------|-----------------|
| 32 | 12. Chi phí khác | | (525.936.588) | (229.168.620) |
| 40 | 13. Lợi nhuận khác | | 497.256.357 | 189.709.959 |
| 50 | 14. Tổng lợi nhuận trước thuế | | 35.625.870.460 | 27.836.654.486 |
| 51 | 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 21 | (12.080.859.866) | (7.488.299.292) |
| 60 | 16. Lợi nhuận sau thuế TNDN | | 23.545.010.594 | 20.348.355.194 |
| 70 | 17. Lãi trên mỗi cổ phiếu - Lãi cơ bản và lãi suy giảm (VNĐ) | 16.4 | 5.063 | 4.376 |

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Năm nay | Năm trước |
|-------|---|-------------|-----------------|-----------------|
| | I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | | | |
| 01 | Lợi nhuận trước thuế | | 35.625.870.460 | 27.836.654.486 |
| | <i>Điều chỉnh cho các khoản:</i> | | | |
| 02 | Khấu hao và khấu trừ tài sản cố định | 7, 8, 9 | 6.128.071.652 | 6.301.702.647 |
| 03 | Các khoản dự phòng | | 182.311.043 | 895.827.219 |
| 04 | Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện | | (14.741.112) | - |
| 05 | Lãi từ hoạt động đầu tư | | (156.708.473) | (258.715.195) |
| 06 | Chi phí lãi vay | 19 | 2.235.389.157 | 3.329.619.421 |
| 08 | Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | | 44.000.192.727 | 38.105.088.578 |
| 09 | Tăng các khoản phải thu | | (8.633.934.719) | (6.390.151.095) |
| 10 | (Tăng) giảm hàng tồn kho | | (9.298.705.436) | 3.082.176.760 |
| 11 | (Giảm) tăng các khoản phải trả | | (96.509.759) | 4.844.337.100 |
| 12 | Tăng chi phí trả trước | | (724.978.900) | (40.307.733) |
| 13 | Tiền lãi vay đã trả | | (2.235.389.157) | (3.329.619.421) |
| 14 | Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 21 | (8.492.401.292) | (6.256.799.312) |
| 15 | Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | | 23.153.356 | 143.459.360 |
| 16 | Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | | (3.821.689.495) | (2.453.974.514) |
| 20 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | | 10.719.737.325 | 27.704.209.723 |
| | II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | | |
| 21 | Tiền chi để mua sắm tài sản cố định | | (7.513.096.364) | (2.157.649.623) |
| 22 | Tiền thu do thanh lý tài sản cố định | | 56.000.000 | 198.224.201 |
| 27 | Lãi tiền gửi và cổ tức nhận được | | 100.708.473 | 258.715.195 |
| 30 | Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư | | (7.356.387.891) | (1.700.710.227) |

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Năm nay | Năm trước |
|-------|---|-------------|-------------------|------------------|
| | III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | |
| 33 | Tiền vay ngắn hạn nhận được | | 106.974.333.479 | 67.146.066.894 |
| 34 | Tiền chi trả nợ gốc vay | | (101.264.583.746) | (74.364.179.757) |
| 36 | Cổ tức đã trả | 16.2 | (11.732.670.000) | (12.555.000.000) |
| 40 | Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính | | (6.022.920.267) | (19.773.112.863) |
| 50 | (Giảm) tăng tiền thuần trong năm | | (2.659.570.833) | 6.230.386.633 |
| 60 | Tiền đầu năm | | 20.123.657.944 | 13.893.271.311 |
| 61 | Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | | 17.616.015 | - |
| 70 | Tiền cuối năm | 4 | 17.481.703.126 | 20.123.657.944 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

1. Thông tin Công ty

Công ty Cổ phần Dược phẩm 3/2 (“Công ty”) tiền thân là Xí nghiệp Dược phẩm 3/2, được thành lập theo Quyết định số 108/QĐ-UB do Ủy Ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 22 tháng 3 năm 1993. Công ty được chấp thuận chuyển sang hình thức công ty cổ phần theo Quyết định số 789/QĐ-TTg ngày 28 tháng 6 năm 2001 của Thủ tướng Chính phủ và chính thức chuyển thành công ty cổ phần theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh (“GCNĐKKD”) số 4103000613 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp vào ngày 24 tháng 9 năm 2001 và các GCNĐKKD điều chỉnh.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là sản xuất và kinh doanh dược phẩm và cho thuê văn phòng.

Công ty có trụ sở chính tại Số 10 Công Trường Quốc Tế, Phường 6, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 là 350 (ngày 31 tháng 12 năm 2012: 331).

2. Cơ sở trình bày

2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam (“VNĐ”) phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);

□ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và

□ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, bảng cân đối kế toán, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh báo cáo tài chính được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là chứng từ ghi sổ.

2.3 Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là VNĐ.

3. Các chính sách kế toán chủ yếu

3.1 Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu, hàng hóa và công cụ, dụng cụ - chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.

Thành phẩm và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang - giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng cho hàng tồn kho: Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hoá tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong năm.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu hao lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

3.5 Tài sản vô hình

Tài sản vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu trừ lũy kế.

Nguyên giá tài sản vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu trừ lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Quyền sử dụng đất: Tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực trước năm 2003 và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản vô hình theo quy định của Thông tư 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định (“Thông tư 45”).

3.6 Khấu hao và khấu trừ

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và khấu trừ tài sản vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

| | |
|----------------------------|------------|
| Nhà xưởng và vật kiến trúc | 6 – 50 năm |
| Máy móc, thiết bị | 3 – 10 năm |
| Phương tiện vận tải | 8 năm |
| Thiết bị văn phòng | 3 – 10 năm |
| Phần mềm máy tính | 7 năm |
| Quyền sử dụng đất | 43 năm |

3.7 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Các khoản chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được hạch toán vào giá trị còn lại của bất động sản đầu tư khi Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu của bất động sản đầu tư đó.

Khấu hao bất động sản đầu tư được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các bất động sản như sau:

| | |
|----------------------------|--------|
| Nhà xưởng và vật kiến trúc | 35 năm |
|----------------------------|--------|

Bất động sản đầu tư không còn được trình bày trong bảng cân đối kế toán sau khi đã bán hoặc sau khi bất động sản đầu tư đã không còn được sử dụng và xét thấy không thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc thanh lý bất động sản đầu tư đó. Chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm thanh lý.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như trường hợp chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

3.8 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

3.9 Các khoản đầu tư khác

Các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo giá mua thực tế. Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư vào ngày kết thúc niên độ kế toán theo hướng dẫn của Thông tư 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 28 tháng 6 năm 2013. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.10 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.11 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Công ty áp dụng hướng dẫn theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 - Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái và Thông tư số 179/2012/TT-BTC quy định về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp do Bộ Tài chính ban hành ngày 24 tháng 10 năm 2012 liên quan đến các nghiệp vụ bằng ngoại tệ như đã áp dụng nhất quán trong năm trước.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VNĐ) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản tại thời điểm này. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.12 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại đại hội đồng cổ đông thường niên.

Quỹ dự phòng tài chính: Quỹ này được trích lập để bảo vệ hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty trước các rủi ro hoặc thiệt hại kinh doanh, hoặc để dự phòng cho các khoản lỗ

hay thiệt hại ngoài dự kiến do các nhân khách quan hoặc do các trường hợp bất khả kháng như hỏa hoạn, bất ổn trong tình hình kinh tế và tài chính trong nước hay nước ngoài.

Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được ghi nhận như một khoản nợ phải trả.

3.13 Lãi trên mỗi cổ phiếu

Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

3.14 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng: Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với việc chuyển giao hàng hóa.

Tiền lãi: Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức: Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

Tiền cho thuê: Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

3.15 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập hiện hành:

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc niên độ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc niên độ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc, Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.16 Công cụ tài chính

Công cụ tài chính – Ghi nhận ban đầu và trình bày

Tài sản tài chính:

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính (“Thông tư 210”), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định việc phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính:

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành các nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các nợ phải trả tài chính tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, các khoản phải trả khác và vay.

Công cụ tài chính - Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại Thông tư 210 không có hướng dẫn về việc xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu. Do đó giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính đang được phản ánh theo nguyên giá.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán nếu, và chỉ nếu, Công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

4. Tiền

| | Số cuối năm | Số đầu năm | VNĐ |
|--------------------|------------------------------|------------------------------|-----|
| Tiền mặt | 174.547.722 | 747.176.527 | |
| Tiền gửi ngân hàng | <u>17.307.155.404</u> | <u>19.376.481.417</u> | |
| TỔNG CỘNG | <u><u>17.481.703.126</u></u> | <u><u>20.123.657.944</u></u> | |

5. Các khoản phải thu ngắn hạn

VNĐ

| | <i>Số cuối năm</i> | <i>Số đầu năm</i> |
|------------------------------------|------------------------------|------------------------------|
| Phải thu khách hàng | 43.537.683.016 | 33.067.843.976 |
| Trả trước cho người bán | 35.000.000 | 2.328.782.200 |
| Các khoản phải thu khác | <u>859.533.639</u> | <u>609.082.792</u> |
| TỔNG CỘNG | 44.432.216.655 | 36.005.708.968 |
| Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | <u>(1.588.152.505)</u> | <u>(1.405.841.462)</u> |
| GIÁ TRỊ THUẦN | <u>42.844.064.150</u> | <u>34.599.867.506</u> |

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi:

VNĐ

| | <i>Năm nay</i> | <i>Năm trước</i> |
|------------------------------------|------------------------|------------------------|
| Số đầu năm | (1.405.841.462) | (510.014.243) |
| Cộng: Dự phòng trích lập trong năm | (270.212.362) | (922.856.616) |
| Trừ: Hoàn nhập dự phòng trong năm | <u>87.901.319</u> | <u>27.029.397</u> |
| Số cuối năm | <u>(1.588.152.505)</u> | <u>(1.405.841.462)</u> |

6. Hàng tồn kho

VNĐ

| | <i>Số cuối năm</i> | <i>Số đầu năm</i> |
|--------------------------------------|------------------------------|------------------------------|
| Nguyên vật liệu | 20.616.350.712 | 14.508.152.168 |
| Thành phẩm | 15.330.254.508 | 13.341.118.395 |
| Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang | 3.499.088.167 | 2.777.990.281 |
| Hàng hóa | 894.249.834 | 815.463.574 |
| Hàng mua đang đi trên đường | 448.066.800 | - |
| Công cụ, dụng cụ | <u>27.210.642</u> | <u>73.790.809</u> |
| TỔNG CỘNG | <u>40.815.220.663</u> | <u>31.516.515.227</u> |

7. Tài sản cố định hữu hình

VND

| Nguyên giá: | Nhà cửa và vật kiến trúc | Máy móc, thiết bị | Phương tiện vận tải | Thiết bị văn phòng | Tổng cộng |
|------------------------------------|--------------------------|-------------------|---------------------|--------------------|------------------|
| Số đầu năm | 36.652.900.363 | 50.046.976.144 | 5.189.777.517 | 2.774.407.183 | 94.664.061.207 |
| Mua trong năm | - | 7.162.931.000 | 575.096.364 | - | 7.738.027.364 |
| Thanh lý | - | (206.000.000) | (138.167.143) | - | (344.167.143) |
| Giảm khác (*) | - | (1.195.794.040) | - | (584.123.905) | (1.779.917.945) |
| Phân loại sang bất động sản đầu tư | (3.495.249.600) | - | - | - | (3.495.249.600) |
| Số cuối năm | 33.157.650.763 | 55.808.113.104 | 5.626.706.738 | 2.190.283.278 | 96.782.753.883 |
| <i>Trong đó</i> | | | | | |
| <i>Đã khấu hao hết</i> | 31.525.000 | 14.123.904.218 | 2.415.497.828 | 1.594.502.849 | 18.165.429.895 |
| Giá trị khấu hao lũy kế: | | | | | |
| Số đầu năm | (10.130.068.007) | (34.580.196.743) | (3.049.138.262) | (2.173.003.967) | (49.932.406.979) |
| Khấu hao trong năm | (869.114.172) | (4.489.116.680) | (466.462.634) | (147.121.605) | (5.971.815.091) |
| Thanh lý | - | 206.000.000 | 138.167.143 | - | 344.167.143 |
| Giảm khác (*) | - | 1.029.202.450 | - | 415.932.666 | 1.445.135.116 |
| Phân loại sang bất động sản đầu tư | 3.495.249.600 | - | - | - | 3.495.249.600 |
| Số cuối năm | (7.503.932.579) | (37.834.110.973) | (3.377.433.753) | (1.904.192.906) | (50.619.670.211) |
| Giá trị còn lại: | | | | | |
| Số đầu năm | 26.522.832.356 | 15.466.779.401 | 2.140.639.255 | 601.403.216 | 44.731.654.228 |
| Số cuối năm | 25.653.718.184 | 17.974.002.131 | 2.249.272.985 | 286.090.372 | 46.163.083.672 |

Trong đó:

Tài sản sử dụng để cầm cố/thế chấp (Thuyết minh số 12)

1.323.535.592

-

1.323.535.592

(*) Trong năm, Công ty đã phân loại lại các tài sản không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo hướng dẫn của Thông tư 45 sang chi phí trả trước ngắn hạn.

8. Tài sản vô hình

VNĐ

| | <i>Quyền sử dụng đất</i> | <i>Phần mềm máy tính</i> | <i>Tổng cộng</i> |
|--------------------------|--------------------------|--------------------------|------------------------|
| Nguyên giá: | | | |
| Số đầu năm | 3.631.604.939 | 659.817.040 | 4.291.421.979 |
| Tăng trong năm | 42.489.000 | - | 42.489.000 |
| Tăng khác | 3.227.503.000 | - | 3.227.503.000 |
| Số cuối năm | <u>6.901.596.939</u> | <u>659.817.040</u> | <u>7.561.413.979</u> |
| Giá trị khấu trừ lũy kế: | | | |
| Số đầu năm | - | (192.111.594) | (192.111.594) |
| Khấu trừ trong năm | (43.783.957) | (95.459.544) | (139.243.501) |
| Tăng khác | (781.856.181) | - | (781.856.181) |
| Số cuối năm | <u>(825.640.138)</u> | <u>(287.571.138)</u> | <u>(1.113.211.276)</u> |
| Giá trị còn lại: | | | |
| Số đầu năm | <u>3.631.604.939</u> | <u>467.705.446</u> | <u>4.099.310.385</u> |
| Số cuối năm | <u>6.075.956.801</u> | <u>372.245.902</u> | <u>6.448.202.703</u> |

9. Bất động sản đầu tư

VNĐ

Nhà cửa và vật kiến trúc

| | |
|---|------------------------|
| Nguyên giá: | |
| Số đầu năm | 2.406.071.400 |
| Phân loại lại từ tài sản cố định hữu hình | 3.495.249.600 |
| Số cuối năm | <u>5.901.321.000</u> |
| <i>Trong đó:</i> | |
| <i>Đã khấu hao hết</i> | 5.057.904.800 |
| Giá trị khấu hao lũy kế: | |
| Số đầu năm | (2.002.011.155) |
| Khấu hao trong năm | (17.013.060) |
| Phân loại lại từ tài sản cố định hữu hình | (3.495.249.600) |
| Số cuối năm | <u>(5.514.273.815)</u> |
| Giá trị còn lại: | |
| Số đầu năm | <u>404.060.245</u> |
| Số cuối năm | <u>387.047.185</u> |

102
 ON
 OF
 JC
 31
 TP.H

10. Các khoản đầu tư dài hạn

| Tên đơn vị | Số cuối năm | | Số đầu năm | |
|--|-------------------|----------------------|-------------------|----------------------|
| | Số lượng cổ phiếu | Giá trị đầu tư VNĐ | Số lượng cổ phiếu | Giá trị đầu tư VNĐ |
| Công ty Cổ phần Dược phẩm Agimexpharm | 98.333 | 1.605.000.000 | 98.333 | 1.605.000.000 |
| Công ty Cổ phần Bất Động sản Nguyễn Kim | 100.000 | 1.000.000.000 | 100.000 | 1.000.000.000 |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Kim Long | 100.000 | 1.000.000.000 | 100.000 | 1.000.000.000 |
| Công ty Cổ phần Dược phẩm 2/9 | 12.375 | 68.000.000 | 12.375 | 68.000.000 |
| Công ty Cổ phần Y Dược phẩm Việt Nam | 200 | 10.000.000 | 200 | 10.000.000 |
| TỔNG CỘNG | | <u>3.683.000.000</u> | | <u>3.683.000.000</u> |

11. Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn khác thể hiện khoản chi phí sửa chữa, nâng cấp nhà xưởng.

12. Vay ngắn hạn

Chi tiết khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng như sau:

| Bên cho vay | Số cuối năm (VNĐ) | Kỳ hạn trả nợ gốc | Lãi suất (%/năm) | Hình thức đảm bảo (Thuyết minh số 7) |
|--|-------------------|---|------------------|--|
| Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại Thương Việt Nam – Chi nhánh Bến Thành | 33.388.752.430 | Từ ngày 25 tháng 4 năm 2014 đến 26 tháng 6 năm 2014 | 8,3 - 8,5 | Tòa nhà tại số 10 Công Trường quốc tế, Phường 6, Quận 3, Tp. Hồ Chí Minh và số 601 Cách Mạng Tháng Tám, Phường 15, Quận 10, Tp. Hồ Chí Minh và Dây chuyền sản xuất viên nang mềm tự động |

Công ty vay ngắn hạn nhằm mục đích bổ sung nhu cầu vốn lưu động.

13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|--|----------------------|----------------------|
| Thuế thu nhập doanh nghiệp (Thuyết minh số 21) | 5.764.160.532 | 2.175.701.958 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 299.999.015 | 11.592.475 |
| Thuế giá trị gia tăng | 53.852.160 | 57.383.623 |
| TỔNG CỘNG | <u>6.118.011.707</u> | <u>2.244.678.056</u> |

VNĐ

14. Chi phí phải trả

| | VNĐ | |
|---------------------------|---------------------------|--------------------------|
| | <i>Số cuối năm</i> | <i>Số đầu năm</i> |
| Tiền lãi chậm nộp thuế | 316.788.708 | - |
| Chi phí hoa hồng | 235.753.078 | - |
| Phí dịch vụ chuyên nghiệp | 56.000.000 | 60.000.000 |
| Chi phí khác | <u>14.074.256</u> | <u>-</u> |
| TỔNG CỘNG | <u>622.616.042</u> | <u>60.000.000</u> |

15. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

| | VNĐ | |
|-------------------------|-----------------------------|-----------------------------|
| | <i>Số cuối năm</i> | <i>Số đầu năm</i> |
| Phải trả bên thứ ba (*) | 5.227.503.000 | 5.227.503.000 |
| Cổ tức phải trả | 1.762.077.021 | - |
| Bảo hiểm xã hội | 44.509.949 | - |
| Tài sản thừa chờ xử lý | - | 503.382.287 |
| Khác | <u>33.425.000</u> | <u>44.566.093</u> |
| TỔNG CỘNG | <u>7.067.514.970</u> | <u>5.775.451.380</u> |

(*) Khoản tiền này thể hiện khoản chi phí thuê đất được bên thứ ba thanh toán hộ.

16. Vốn chủ sở hữu

16.1 Tình hình tăng giảm vốn chủ sở hữu

| | Vốn cổ phần | Thặng dư vốn cổ phần | Quỹ đầu tư phát triển | Quỹ dự phòng tài chính | Lợi nhuận chưa phân phối | Tổng cộng | VNĐ |
|--|----------------|----------------------|-----------------------|------------------------|--------------------------|------------------|-----|
| Năm trước: | | | | | | | |
| Số đầu năm | 46.500.000.000 | 24.195.000.000 | 4.872.162.344 | 2.408.041.192 | 18.319.878.393 | 96.295.081.929 | |
| Lợi nhuận thuần trong năm | - | - | - | - | 20.348.355.194 | 20.348.355.194 | |
| Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát | - | - | - | - | (757.981.011) | (757.981.011) | |
| Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi | - | - | - | - | (1.510.497.158) | (1.510.497.158) | |
| Cổ tức công bố | - | - | - | - | (12.555.000.000) | (12.555.000.000) | |
| Số cuối năm | 46.500.000.000 | 24.195.000.000 | 4.872.162.344 | 2.408.041.192 | 23.844.755.418 | 101.819.958.954 | |
| Năm nay: | | | | | | | |
| Số đầu năm | 46.500.000.000 | 24.195.000.000 | 4.872.162.344 | 2.408.041.192 | 23.844.755.418 | 101.819.958.954 | |
| Lợi nhuận thuần trong năm | - | - | - | - | 23.545.010.594 | 23.545.010.594 | |
| Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát | - | - | - | - | (1.265.417.760) | (1.265.417.760) | |
| Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi | - | - | - | - | (3.845.548.000) | (3.845.548.000) | |
| Trích lập quỹ | - | - | 1.017.417.760 | 1.627.868.416 | (2.645.286.176) | - | |
| Cổ tức công bố | - | - | - | - | (13.485.000.000) | (13.485.000.000) | |
| Số cuối năm | 46.500.000.000 | 24.195.000.000 | 5.889.580.104 | 4.035.909.608 | 26.148.514.076 | 106.769.003.788 | |

(Handwritten signature)

16.2 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức

VNĐ

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|-----------------------------------|----------------|----------------|
| Vốn cổ phần đã góp của chủ sở hữu | | |
| Vốn góp đầu năm và cuối năm | 46.500.000.000 | 46.500.000.000 |
| Cổ tức đã trả | 11.732.670.000 | 12.555.000.000 |
| Cổ tức đã công bố | 13.485.000.000 | 12.555.000.000 |

16.3 Cổ phiếu

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|--|-------------------|-------------------|
| | Số lượng cổ phiếu | Số lượng cổ phiếu |
| Số cổ phiếu được phép phát hành | 4.650.000 | 4.650.000 |
| Số cổ phiếu đã phát hành, góp vốn đầy đủ | | |
| Cổ phiếu thường | 4.650.000 | 4.650.000 |
| Cổ phiếu đang lưu hành | | |
| Cổ phiếu thường | 4.650.000 | 4.650.000 |

16.4 Lãi trên mỗi cổ phiếu

Thu nhập và số cổ phiếu được sử dụng trong tính toán lãi cơ bản và lãi suy giảm trên mỗi cổ phiếu:

| | Năm nay | Năm trước |
|---|----------------|----------------|
| Lợi nhuận thuần phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của công ty (VNĐ) | 23.545.010.594 | 20.348.355.194 |
| Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân (cổ phiếu) | 4.650.000 | 4.650.000 |
| Lãi cơ bản và suy giảm trên mỗi cổ phiếu (VNĐ/cổ phiếu) | 5.063 | 4.376 |

Không có cổ phiếu tiềm năng suy giảm vào ngày kết thúc niên độ kế toán.



17. Doanh thu

17.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

| | Năm nay | Năm trước | VNĐ |
|-------------------------------|------------------------|------------------------|-----|
| Tổng doanh thu | 245.203.976.113 | 205.259.392.385 | |
| Trong đó: | | | |
| Doanh thu bán thành phẩm | 228.521.822.201 | 191.850.081.485 | |
| Doanh thu bán hàng hóa | 8.196.415.574 | 9.187.643.385 | |
| Doanh thu bán nguyên vật liệu | 4.749.559.052 | 1.709.806.863 | |
| Doanh thu khác | 3.736.179.286 | 2.511.860.652 | |
| Các khoản giảm trừ | (813.297.189) | (795.862.276) | |
| Hàng bán bị trả lại | (813.297.189) | (795.862.276) | |
| Doanh thu thuần | <u>244.390.678.924</u> | <u>204.463.530.109</u> | |
| Trong đó: | | | |
| Doanh thu bán thành phẩm | 227.708.525.012 | 191.054.219.209 | |
| Doanh thu bán hàng hóa | 8.196.415.574 | 9.187.643.385 | |
| Doanh thu bán nguyên vật liệu | 4.749.559.052 | 1.709.806.863 | |
| Doanh thu khác | 3.736.179.286 | 2.511.860.652 | |

17.2 Doanh thu hoạt động tài chính

| | Năm nay | Năm trước | VNĐ |
|--------------------------------------|--------------------|--------------------|-----|
| Lãi tiền gửi | 92.056.973 | 96.059.195 | |
| Cổ tức được chia | 8.651.500 | 162.656.000 | |
| Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện | 52.032.234 | 28.505.324 | |
| Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện | 14.741.112 | - | |
| TỔNG CỘNG | <u>167.481.819</u> | <u>287.220.519</u> | |

18. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

| | Năm nay | Năm trước | VNĐ |
|-----------------------------|------------------------|------------------------|-----|
| Giá vốn của thành phẩm | 140.390.859.955 | 123.264.750.346 | |
| Giá vốn của hàng hóa | 6.842.976.216 | 7.054.294.557 | |
| Giá vốn của nguyên vật liệu | 4.681.395.933 | 1.831.213.902 | |
| Giá vốn khác | 1.772.893.295 | 760.912.747 | |
| TỔNG CỘNG | <u>153.688.125.399</u> | <u>132.911.171.552</u> | |

19. Chi phí tài chính

| | VNĐ | |
|-----------------------------------|-----------------------------|-----------------------------|
| | <i>Năm nay</i> | <i>Năm trước</i> |
| Chi phí lãi vay | 2.235.389.157 | 3.329.619.421 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện | <u>292.824.761</u> | <u>92.942.970</u> |
| TỔNG CỘNG | <u>2.528.213.918</u> | <u>3.422.562.391</u> |

20. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

| | VNĐ | |
|--|-------------------------------|-------------------------------|
| | <i>Năm nay</i> | <i>Năm trước</i> |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 113.845.666.376 | 89.655.294.517 |
| Chi phí nhân công | 36.455.462.034 | 30.903.928.198 |
| Chi phí khấu hao và khấu trừ tài sản cố định (Thuyết minh số 7, 8 và 9) | 6.128.071.652 | 6.301.702.647 |
| Chi phí dịch vụ thuê ngoài | 8.633.071.378 | 7.351.367.963 |
| Chi phí khác | <u>44.909.225.987</u> | <u>33.682.482.461</u> |
| TỔNG CỘNG | <u>209.971.497.427</u> | <u>167.894.775.786</u> |

21. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp (“thuế TNDN”) áp dụng cho Công ty là 25% lợi nhuận chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Công ty chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải nộp được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện hành. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải nộp của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc niên độ kế toán.

Dưới đây là đối chiếu giữa lợi nhuận trước thuế theo báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và thu nhập chịu thuế:

| | VNĐ | |
|---|-----------------------|-----------------------|
| | <i>Năm nay</i> | <i>Năm trước</i> |
| Lợi nhuận thuần trước thuế | 35.625.870.460 | 27.836.654.486 |
| Các điều chỉnh tăng (giảm) lợi nhuận theo kế toán | | |
| Chi phí khuyến mãi và quảng cáo vượt mức cho phép | 5.050.878.942 | - |
| Chi phí không được khấu trừ | 3.924.428.427 | 2.279.198.684 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện | (14.741.112) | - |
| Cổ tức | (8.651.500) | (162.656.000) |
| Thu nhập chịu thuế ước tính trong năm hiện hành | <u>44.577.785.217</u> | <u>29.953.197.170</u> |
| Thuế TNDN phải trả ước tính trong năm hiện hành | 11.144.446.304 | 7.488.299.292 |
| Thuế TNDN trích thiếu năm 2011 | 936.413.562 | - |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành | 12.080.859.866 | 7.488.299.292 |
| Thuế TNDN phải trả đầu năm | 2.175.701.958 | 944.201.978 |
| Thuế TNDN đã nộp trong năm | (8.492.401.292) | (6.256.799.312) |
| Thuế TNDN phải trả cuối năm | <u>5.764.160.532</u> | <u>2.175.701.958</u> |

22. Nghiệp vụ các bên liên quan

Thù lao của các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Giám đốc:

| | VNĐ | |
|--|----------------------|----------------------|
| | <i>Năm nay</i> | <i>Năm trước</i> |
| Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát | 1.265.500.000 | 757.981.011 |
| Lương Ban Giám đốc | <u>1.926.000.000</u> | <u>1.405.034.374</u> |
| TỔNG CỘNG | <u>3.191.500.000</u> | <u>2.163.015.385</u> |

23. Cam kết thuê hoạt động

Công ty hiện đang thuê đất tại Thành phố Hồ Chí Minh theo các hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày 31 tháng 12 năm 2013, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo các hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

| | VNĐ | |
|------------------|-----------------------|-----------------------|
| | <i>Số cuối năm</i> | <i>Số đầu năm</i> |
| Dưới 1 năm | 1.051.718.000 | 1.051.718.000 |
| Từ 1 đến 5 năm | 4.206.872.000 | 4.206.872.000 |
| Trên 5 năm | 28.336.645.000 | 29.388.363.000 |
| TỔNG CỘNG | <u>33.595.235.000</u> | <u>34.646.953.000</u> |

24. Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty chủ yếu bao gồm các khoản phải trả người bán, các khoản phải trả khác và vay. Mục đích chính của những khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động nguồn tài chính phục vụ các hoạt động của Công ty. Công ty có các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác, tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Công ty.

Công ty có rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau.

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác.

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 và ngày 31 tháng 12 năm 2012.

Khi tính toán các phân tích độ nhạy, Ban Giám đốc giả định rằng các khoản mục có liên quan trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh bị ảnh hưởng bởi các thay đổi trong giả định về rủi ro thị trường tương ứng dựa trên các tài sản và nợ phải trả tài chính mà Công ty nắm giữ tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 và ngày 31 tháng 12 năm 2012.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản nợ dài hạn có lãi suất thả nổi của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan, bao gồm thị trường tiền tệ và kinh tế trong nước và quốc tế. Trên cơ sở đó, Công ty dự tính và điều chỉnh mức đòn bẩy tài chính cũng như chiến lược tài chính theo tình hình hiện tại.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 vì các khoản vay trong năm là ngắn hạn.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính biến động do thay đổi tỷ giá ngoại tệ hối đoái. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của Công ty (khi doanh thu và chi phí được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng tiền kế toán của Công ty).

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét tình hình thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch mua và bán hàng hóa trong tương lai bằng ngoại tệ, ngoại trừ việc tăng tỷ lệ phòng ngừa rủi ro. Công ty không sử dụng bất kỳ công cụ tài chính phái sinh để phòng ngừa rủi ro ngoại tệ của mình.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ vì rủi ro do sự thay đổi tỷ giá hối đoái với các loại ngoại tệ của Công ty vào ngày lập báo cáo là không đáng kể.

Rủi ro về giá hàng hóa

Công ty có rủi ro về giá hàng hóa do thực hiện mua một số loại hàng hoá nhất định. Công ty quản lý rủi ro về giá hàng hóa thông qua việc theo dõi chặt chẽ các thông tin và tình hình có liên

quan của thị trường hàng hóa nhằm quản lý thời điểm mua hàng, kế hoạch sản xuất và mức hàng tồn kho một cách hợp lý. Công ty chưa sử dụng các công cụ phái sinh đảm bảo để phòng ngừa các rủi ro về giá hàng hóa.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng và nghiệp vụ ngoại hối.

Phải thu khách hàng

Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty.

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Công ty thực hiện xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Công ty tìm cách duy trì kiểm soát chặt chẽ đối với các khoản phải thu tồn đọng. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của Công ty có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không bị tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến ở Việt Nam. Rủi ro tín dụng đối với số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý theo chính sách của Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các khoản mục trong bảng cân đối kế toán tại mỗi kỳ lập báo cáo chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số 4. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng trên cơ sở chưa được chiết khấu:

VNĐ

| | <i>Dưới 1 năm</i> |
|---|-----------------------|
| Ngày 31 tháng 12 năm 2013 | |
| Các khoản vay | 33.388.752.430 |
| Phải trả người bán | 4.508.945.338 |
| Các khoản phải trả khác và chi phí phải trả | 7.328.832.355 |
| | <u>45.226.530.123</u> |
| Ngày 31 tháng 12 năm 2012 | |
| Các khoản vay | 27.679.002.697 |
| Phải trả người bán | 3.977.364.331 |
| Các khoản phải trả khác và chi phí phải trả | 5.835.451.380 |
| | <u>37.491.818.408</u> |

25. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong các báo cáo tài chính của Công ty.

| | Giá trị ghi sổ | | | | Giá trị hợp lý | | VNĐ |
|---------------------|-----------------------|------------------------|-----------------------|------------------------|-----------------------|-----------------------|-----|
| | Số cuối năm | | Số đầu năm | | Số cuối năm | Số đầu năm | |
| | Nguyên giá | Dự phòng | Nguyên giá | Dự phòng | | | |
| Tài sản tài chính | | | | | | | |
| Phải thu khách hàng | 43.537.683.016 | (1.325.307.010) | 33.067.843.976 | (1.405.841.462) | 42.212.376.006 | 31.662.002.514 | |
| Phải thu khác | 859.533.639 | (262.845.495) | 609.082.792 | - | 596.688.144 | 609.082.792 | |
| Tiền | 17.481.703.126 | - | 20.123.657.944 | - | 17.481.703.126 | 20.123.657.944 | |
| TỔNG CỘNG | 61.878.919.781 | (1.588.152.505) | 53.800.584.712 | (1.405.841.462) | 60.290.767.276 | 52.394.743.250 | |

| | Giá trị ghi sổ | | | | Giá trị hợp lý | | VNĐ |
|---|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----|
| | Số cuối năm | | Số đầu năm | | Số cuối năm | Số đầu năm | |
| | Số cuối năm | Số đầu năm | Số cuối năm | Số đầu năm | | | |
| Nợ phải trả tài chính | | | | | | | |
| Các khoản vay | 33.388.752.430 | 27.679.002.697 | 33.388.752.430 | 27.679.002.697 | 33.388.752.430 | 27.679.002.697 | |
| Phải trả người bán | 4.508.945.338 | 3.977.364.331 | 4.508.945.338 | 3.977.364.331 | 4.508.945.338 | 3.977.364.331 | |
| Các khoản phải trả khác và chi phí phải trả | 7.328.832.355 | 5.835.451.380 | 7.328.832.355 | 5.835.451.380 | 7.328.832.355 | 5.835.451.380 | |
| TỔNG CỘNG | 45.226.530.123 | 37.491.818.408 | 45.226.530.123 | 37.491.818.408 | 45.226.530.123 | 37.491.818.408 | |

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây được sử dụng để ước tính giá trị hợp lý:

Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, các khoản phải trả người bán, các khoản phải trả khác, vay và nợ phải trả ngân hàng khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

26. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc niên độ kế toán yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong báo cáo tài chính.

**Xác nhận của đại diện theo pháp luật
của Công ty**



DS. Lê Thanh Sử